

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2024/DS-PT
Ngày: 18-01-2024
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:

Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 359/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 870/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Dương Thị C, sinh năm 1985 – là người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2023) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Chị Trần Minh H1, sinh năm 1982 (vắng mặt);

2.2. Anh Lê Bá T, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Võ Tuấn Vĩnh T1, Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người kháng cáo:* bị đơn Trần Minh H1 và anh Lê Bá T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc H là chị Dương Thị C trình bày:

Do quen biết nên ngày 04/02/2023, chị H có cho bị đơn vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay một tháng, lãi suất thỏa thuận miệng 3%/tháng. Khi vay, bị đơn có viết biên nhận nợ cho chị H. Khi đến hạn trả nợ, bị đơn không trả vốn và đóng lãi cho chị H, mặc dù chị H đã nhiều lần yêu cầu trả tiền. Từ khi khởi kiện cho đến ngày hoà giải, bị đơn trả cho chị H được 300.000.000 đồng tiền vốn.

Nay chị Lê Thị Ngọc H yêu cầu anh Lê Bá T và chị Trần Minh H1 trả cho chị H số tiền vốn là 700.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền vốn là 700.000.000 đồng tính từ ngày 05/3/2023 đến ngày xét xử, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn anh Lê Bá T và chị Trần Minh H1 vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ và không có bản tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị H.

Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc H.

Buộc anh Lê Bá T và chị Trần Minh H1 có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Ngọc H số tiền vốn là 700.000.000 đồng và tiền lãi là 28.777.000 đồng, tổng cộng là 728.777.000 đồng (bảy trăm hai mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố M về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 16/6/2023, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn chị Trần Minh H1 và anh Lê Bá T là anh Võ Tuấn Vĩnh T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Ngọc H.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu tại phiên tòa ngày 11/01/2023: hai khoản vay ngày 11/7/2022 và ngày 04/02/2023 là một. Vụ án có dấu hiệu lừa đảo nên đề nghị Hội đồng xét xử chuyển qua cơ quan điều tra làm rõ. Thời hạn vay khoản tiền ngày 11/7/2022 là một tháng nhưng bị đơn chưa trả, nguyên đơn lại cho vay tiếp 1.000.000.000 đồng vào ngày 04/02/2023 là không có căn cứ. Người làm chứng không chứng kiến nhưng lại ký tên vào biên nhận ngày 04/02/2023 là không khách quan. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để bị đơn bổ sung chứng cứ là các bản sao kê tại các ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đầy đủ và giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án của Tòa án nhân dân thành phố M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” là chính xác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các tranh chấp được Bộ luật Dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Trần Minh H1, anh Lê Bá T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị H1, anh T, Luật sư.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

Nội dung biên nhận ngày 04/02/2023 thể hiện anh T, chị H1 có vay của chị Lê Thị Ngọc H số tiền 1.000.000.000 đồng (bút lục 73). Quá trình thực hiện, nguyên đơn thừa nhận vợ chồng anh T có trả chị số tiền vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 42.000.000 đồng; số tiền 10.000.000 đồng, gửi vào ngày 11/02/2023 là tiền góp hui cho dây hui ngày 19/8/2022 (âm lịch) vì ngày 11/02/2023 dương lịch tương ứng với ngày 20/01/2023 (âm lịch); số tiền 30.000.000 đồng, gửi vào ngày 18/02/2023 là khoản tiền lãi của khoản tiền vay 1.000.000.000 đồng vào ngày 11/7/2022. Tuy vậy, nguyên đơn không kháng cáo.

Bản án sơ thẩm xác định nguyên đơn đã trả 382.000.000 đồng, trong đó tiền vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 82.000.000 đồng phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là các Phiếu ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh S, Ngân hàng TMCP T2 – Chi nhánh T3 và Ngân hàng TMCP Á (bút lục 74, 75, 78, 79, 81), được thực hiện sau ngày 04/02/2023. Bị đơn không có chứng cứ chứng minh, khoản vay theo biên nhận ngày 04/02/2023 và khoản vay 1.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 11/7/2022 là một, nguyên đơn không thừa nhận nên không có cơ sở xác định các khoản tiền bị đơn trả cho nguyên đơn trước ngày 04/02/2023 là trả cho khoản vay ngày 04/02/2023.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cung cấp các tài liệu chứng cứ mới là các Bản sao kê của các ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T2, Ngân hàng Thương mại Cổ phần N, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á, Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1, Ngân hàng N2 đối với các giao dịch của chủ tài khoản tên Trần Minh H1. Như phân tích trên, đối với các giao dịch chuyển khoản trước ngày 04/02/2023 không thể xác định trả cho khoản vay vào ngày 04/02/2023. Đối với các giao dịch chuyển khoản từ tài khoản tên Trần Minh H1 cho tài khoản tên Lê Thị Ngọc H: tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 vào các ngày 28/02/2023, ngày 12/3/2023, ngày 02/7/2023 (mỗi lần chuyển khoản 10.000.000 đồng); tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á, vào các ngày 01/4/2023, ngày 11/4/2023, ngày 11/5/2023, ngày 02/6/2023 (mỗi lần chuyển khoản 10.000.000 đồng); tại Ngân hàng N2 vào các ngày 02/10/2023, ngày 08/10/2023 (mỗi lần chuyển khoản 5.000.000 đồng); tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần T2 vào ngày 04/12/2023, chuyển khoản 10.000.000 đồng, đều không ghi rõ nội dung giao dịch. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thừa nhận mà cho rằng các khoản tiền trên chuyển trả cho các giao dịch hui. Xét lời trình bày của đại diện nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với số tiền, thời gian bị đơn phải đóng hui hết hàng tháng của các giao dịch hui với nguyên đơn (04 dây hui 5.000.000 đồng mở vào hai ngày 09/6/2022 âm lịch và 19/8/2022 âm lịch). Do đó, không có cơ sở xác định, bị đơn đã trả được 717.000.000 đồng nên còn nợ lại 283.000.000 đồng theo Bảng tổng nhận và trả tiền kèm theo Bản tự khai ngày 11/01/2024 chị H1 gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Từ phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền vốn 700.000.000 đồng và tiền lãi là 28.777.000 đồng là có căn cứ.

Bị đơn kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[3] Về án phí: Do kháng cáo anh T, chị H1 không được chấp nhận nên anh chị phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313, khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 466 và khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo anh Lê Bá T, chị Trần Minh H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 74/2023/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc H.

Buộc anh Lê Bá T và chị Trần Minh H1 có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Ngọc H số tiền vốn là 700.000.000 đồng và tiền lãi là 28.777.000 đồng, tổng cộng là 728.777.000 đồng (bảy trăm hai mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố M về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.

3. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh T, chị H1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0024216 ngày 31/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M nên anh chị mỗi người phải nộp tiếp 150.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Bá T và chị Trần Minh H1 phải chịu 33.151.000 đồng (ba mươi ba triệu một trăm năm mươi một ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

H2 lại cho chị Lê Thị Ngọc H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.450.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0023531 ngày 07/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- CCTHADS thành phố M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương